

漢字秘伝書

第一冊

## LỜI NÓI ĐẦU

Xin chào mọi người, bất cứ ai học tiếng Nhật đều biết rằng trong tiếng Nhật sử dụng 3 bảng chữ cái đó là: Hiragana (chữ mềm), Katakana (chữ cứng) và Kanji (chữ Hán hay còn gọi là Hán tự).

Bảng chữ mềm và chữ cứng có tổng cộng khoảng 100 kí tự, và nó đã khiến các bạn tốn một chút ít thời gian để ghi nhớ cũng như sử dụng nó. Nhưng với Kanji, số lượng kí tự mà người Nhật sử dụng trong cuộc sống thường ngày lên tới hơn 2000 chữ, và đó thực sự là một một con số lớn. Như vậy để làm chủ được Hán tự, các bạn phải mất bao lâu đây?

Mình tìm trên mạng Internet và nhận thấy mọi người cho rằng học Kanji mất tới cả năm, thậm chí là hai năm trời. Lúc đó trong đầu mình đã xác định rằng, mình sẽ phải dành rất nhiều thời gian cho nó, là đó là một điều hiển nhiên mà bất cứ ai cũng phải chấp nhận.

Và rồi mình bắt đầu tham gia một câu lạc bộ, có trong tay tài liệu là hơn 2000 Kanji thường dùng. Quá trình từ ngày đầu tiên cầm bộ Thủ, là cái gốc, cái căn nguyên nhất của chữ Hán cho đến ngày mình hoàn thành chữ cuối cùng trong tập tài liệu, tất cả chỉ mất vốn vẹn có 3 tuần :D – khoảng thời gian đó đến giờ vẫn là sự bất ngờ cho chính bản thân, và cũng là một bước nhảy rất lớn trong việc học tiếng Nhật của riêng mình (xin ghi chú thêm là chỉ học thuộc hết âm Hán, biết một vài âm On-yomi và Kun-yomi, tại vừa học xong 2 bảng chữ cái Hiragana và Katakana là mình lao vào ăn luôn hết chữ Hán, lúc đó vẫn chưa biết Minna no Nihongo là cái gì hết). Giờ thì mình cũng nắm được On-yomi và Kun-yomi của khoảng hơn 2/3 số Hán tự thường dùng rồi, hi vọng sẽ hoàn thành tất cả 2136 chữ trong thời gian tới.

# PHƯƠNG PHÁP HỌC KANJI

Trên đây là mẩu chuyện nho nhỏ về bản thân, giờ mình sẽ vào phần chính là chia sẻ cho mọi người kinh nghiệm học chữ Hán, với hi vọng rằng đây sẽ là một phương pháp để mọi người yêu chữ Hán hơn, học chữ Hán vui vẻ hơn và đem lại hiệu quả cao nhất.

Đối với mình, cách học chữ Hán có 3 cách:

## - **Cách 1**: Sử dụng trí tưởng tượng

Chữ 拓 (Thác) mang ý nghĩa khai thác. Chữ được tạo thành từ bộ 扌 (Thủ) mang ý nghĩa là cái tay, và 石 (Thạch) mang ý nghĩa viên đá. Từ cấu tạo của chữ mà ta có thể xây dựng nên một câu chuyện đơn giản là “Dùng tay khai thác đá”.

Bản chất của phương pháp này là biến các chữ Hán thành các câu chuyện riêng, từ đó bám theo câu chuyện để nhớ nó. Khi nhìn thấy chữ 拓 này, ta phân tích gồm bộ 扌 và bộ 石, qua đó nhớ lại câu chuyện mình đã xây dựng nên.

Ưu điểm: Các bạn sẽ rất hào hứng với việc “ché” chữ, tạo nên cảm giác rất hứng khởi, thoải mái, kích thích não bộ làm việc. Chữ Hán cũng sẽ được nhớ lâu, và bạn có thể chia sẻ chúng với người khác nữa, rất là tuyệt phải không nào. Cách này đặc biệt hữu dụng cho các bạn có vốn tiếng Việt phong phú và thích uống sữa Fristi.

Nhược điểm: Các bạn rất dễ quên nếu câu chuyện không đủ hay, không đủ hấp dẫn. Bằng chứng là mình cũng đã ngồi học với khá nhiều người, và có nhiều chữ họ kể cho mình câu chuyện không mấy cuốn hút cho lắm. Thành ra hôm sau mình ngồi kiểm tra họ, họ quên mất cả câu chuyện lẫn chữ mà chính hôm qua họ nghĩ ra, trong khi đó mình tuy không phải là tác giả nhưng lại ghi nhớ được chúng.

## **- Cách 2: Sử dụng đồng bộ đồng âm**

Đây là phương pháp mà trong quá trình học bản thân mình tự rút ra được, và nó theo mình suốt chặng đường chinh phục Kanji. Đây cũng là phương pháp chính, và cũng là động lực nhen nhóm mình thực hiện cuốn sách này.

Chữ Hán có tính logic, có quy luật của riêng chúng. Chữ Hán được tạo nên từ các bộ, và trong một chữ Hán thường sẽ có một bộ chỉ Âm và một bộ chỉ Nghĩa. Ví dụ như sau:

Có các chữ: 驗(Nghiệm) trong thí nghiệm, 儉(Kiệm) trong tiết kiệm, 劍(Kiếm) trong đao kiếm, 險(Hiểm) trong nguy hiểm, 檢(Kiểm) trong kiểm tra.

Các chữ này đều có một bộ chỉ âm, và một bộ chỉ nghĩa. Bộ chỉ âm là như nhau, do vậy các chữ đó đều có vần “iêm” trong âm Hán. Tiếp vào đó, các bạn nhìn vào bộ chỉ nghĩa, lần lượt là 馬(mã) 亻(nhân) 刂(đao) 阝(ấp) 木(mộc) để nhớ nốt xem chữ Hán đó là gì. Có 亻(nhân) chứng tỏ là con người tiết kiệm, có 刂(đao) thì phải là thanh kiếm, có 木(mộc) chứng tỏ là kiếm lâm đi kiểm tra rừng v.v

Ưu điểm: Cách học này là các bạn sẽ hệ thống được một cách rõ ràng, tổng quan về toàn bộ chữ Hán, dễ dàng phân biệt được các chữ có bộ giống nhau, tốc độ học được cải thiện lên một cách nhanh chóng.

Nhược điểm: Cần phải có một lượng chữ Hán cơ bản tương đối từ trước (khoảng 300-500 chữ). Dễ bị nhầm lẫn, hay chóng mặt với một loạt chữ Hán trông hết sức giống nhau trong thời gian đầu. Không phù hợp với người mới bắt đầu học (khi chưa có chữ Hán nào trong tay) nhưng lại cực kỳ tốt cho những ai muốn ôn tập cũng như học lên cao hơn (khi có một lượng chữ Hán nhất định)

### **- Cách 3: Học thuộc lòng**

Bản thân mình cũng phải bó tay trước những chữ mà mình gọi là một mình một kiểu, ví dụ như chữ 爵(tước) trong từ tước hầu. Đây là một chữ khó, được xếp vào Kanji cấp độ N1, và hiếm khi xuất hiện ở sách vở, báo chí. Để duy trì được những chữ như thế này, đối với mình thì mình sẽ học thuộc, và hoàn toàn vui vẻ chấp nhận cách học “chay” này khi không thể áp dụng 2 cách học trên hiệu quả. Số lượng chữ kiểu quái gở như này cũng không nhiều, khoảng 150-200 chữ (đối với mình), do vậy lâu lâu ôn tập lại một chút cũng không thành vấn đề.

Ưu điểm: Luyện sự kiên trì, sự quyết tâm, cho bạn thấy bạn nghiêm túc với việc học chữ Hán nói riêng và tiếng Nhật nói chung. Cái khó trong việc giỏi tiếng Nhật là việc bạn có duy trì được việc học đều đặn hay không, do vậy cứ hàng ngày ôn tập, tích lũy kiến thức thì việc có JLPT N2, N1 không bao giờ là điều xa vời với các bạn

Nhược điểm: Tốn thời gian, dễ gây nhàm chán, không phù hợp với người bận rộn (mình thì tỉ phú thời gian rồi nên không sợ lắm hehe). Tuy nhiên thì sự thực là mình vô cùng ghét phải học thuộc lòng T\_T, nhiều lúc ức chế muốn buông bút ném giấy lắm nhưng mà lại thôi :(.

Trong cuốn sách này, mình đã cố gắng nhóm những chữ Hán giống nhau lại cho mọi người tiện học và ôn tập. Tiếp đến là trong các trang, mình sẽ chia sẻ thêm những câu chuyện hay ho mà mình thu thập được để mọi người học thuộc Kanji dễ dàng hơn. Mình tin rằng với sự điều độ và quyết tâm, ai cũng có thể chinh phục hết 2000 Hán tự !

## TỔNG KẾT

Các bạn hãy lựa chọn phương pháp nào mà mình cảm thấy hiệu quả nhất, thoải mái nhất làm phương pháp chính, xen kẽ là các phương pháp còn lại. Việc học phải luôn mềm dẻo, linh hoạt, tránh dập khuôn và thụ động.

Mình từng một thời lên án việc “kể chuyện, bịa chuyện” khi học Kanji của sư phụ mình vì thấy nó hết sức nhảm nhí và vớ vẩn (bản thân mình là một người tương đối nghiêm túc trong chuyện học tập nên chả thấy nó có gì hay ho). Nhưng sau một thời gian mình thấy nó cũng không đến nỗi nào, đôi lúc thú vị kinh dị là đằng khác. Phương pháp đó giúp mình nhớ được một vài chữ miễn phí luôn, mà nhớ được là có hiệu quả rồi (à nhớ miễn phí ở đây là nhớ không cần động não :D).

Ví dụ tiếp luôn như chữ 糾(củ) trong quy củ nhé. Chữ được xếp là Hán tự JLPT N1 (nghe có vẻ khó), tuy nhiên các bạn chỉ cần 5s là nhớ nó vĩnh viễn luôn, đó là “sợi tơ 糸(mịch) được bán với giá 4 củ”, xong. À quên, đương nhiên là vẫn phải dùng não để phân biệt “củ” này là “củ” nào, là “củ” trong quy củ hay “củ” trong củ khoai nữa nhỉ :D

Lời cuối, mình xin cảm ơn megabak301 đã giúp mình phần design, góp phần lớn hoàn thiện nên cuốn sách. Cảm ơn sư phụ Toàn Thân đã hướng dẫn từ những bài Minna đầu tiên cũng như cảm ơn ngọn lửa nhiệt huyết đầy sức trẻ mà anh Đinh Thành Hưng mang lại. Mọi chi tiết góp ý, phản ánh xin vui lòng liên hệ qua địa chỉ email [july.inflame@gmail.com](mailto:july.inflame@gmail.com), hoặc SMS qua số điện thoại 0164.473.7777. Xin cảm ơn !

どうもありがとうございました！

千里の行も一歩より始まる！

SÁCH ĐƯỢC QUYỀN SAO CHÉP DƯỚI MỌI HÌNH THỨC ~^^~

Thông tin cá nhân: Dat Nguyen Tat – 21 tuổi – F.A 21 năm  
Yêu màu xanh, sống nội tâm, thích khóc thầm và đam mê tiếng Nhật.

# Bộ Thủ



<b>Nhất</b> số một	<b>Cổn</b> nét sổ	<b>Chủ</b> chấm chủ	<b>Phiệt</b> nét phiệt	<b>Ất</b> can thứ 2
<b>Quyết</b> nét móc	<b>Nhị</b> số hai	<b>Đầu</b> bộ đầu	<b>Nhân</b> người	<b>Nhân Đi</b>
<b>Nhân Đứng</b>	<b>Bát</b> số tám	<b>Quynh</b> biên giới	<b>Mịch</b> mái nhà	<b>Sước</b> bước đi
<b>Băng</b> băng giá	<b>Kỷ</b> ghế	<b>Khảm</b> há miệng	<b>Đao</b> đao kiếm	<b>Bộ đao</b> bộ đao
<b>Lực</b> sức lực	<b>Bao</b> bao bọc	<b>Chủy</b> cái thìa	<b>Phương</b> tủ đựng	<b>Thập</b> số mười
<b>Bốc</b> xem bói	<b>Tiết</b> đốt tre	<b>Hán</b> sườn núi	<b>Khư</b> riêng tư	<b>Hựu</b> lại nữa
<b>Khẩu</b> cái mồm	<b>Vi</b> vây quanh	<b>Thổ</b> đất	<b>Sĩ</b> kẻ sĩ	<b>Truy</b> phía sau

一	丨	丶	丿	乙
乚	二	亠	人	儿
亻	八	冂	亠	辶
彳	几	凵	刀	刂
力	勹	乚	匚	十
卜	冂	厂	厶	又
口	口	土	士	夕

<b>Tịch</b> chiều tối	<b>Đại</b> to lớn	<b>Nữ</b> phụ nữ	<b>Tử</b> con	<b>Miên</b> mái nhà
<b>Thốn</b> đơn vị đo	<b>Tiểu</b> nhỏ	<b>Uông</b> yếu đuối	<b>Thi</b> thây ma	<b>Triệt</b> mầm non
<b>Sơn</b> núi	<b>Xuyên</b> sông ngòi	<b>Bộ Xuyên</b>	<b>Công</b> công phu	<b>Kỉ</b> bản thân
<b>Cân</b> cái khăn	<b>Can</b> khô	<b>Yêu</b> nhỏ	<b>Nghiêm</b> mái nhà	<b>Dẫn</b> bước dài
<b>Củng</b> chấp tay	<b>Dặc</b> chiếm lấy	<b>Cung</b> cung tên	<b>Kê</b> đầu con nhím	<b>Sam</b> Tóc dài
<b>Sách</b> bước trái	<b>Tâm</b> trái tim	<b>Bộ Tâm</b>	<b>Qua</b> cây qua	<b>Hộ</b> cửa
<b>Thủ</b> tay	<b>Bộ Thủ</b>	<b>Chi</b> cành	<b>Phộc</b> đánh khẽ	<b>Văn</b> thơ văn

夕	大	女	子	宀
寸	小	尢	尸	屮
山	川	巛	工	己
巾	干	幺	广	廴
井	弋	弓	厶	彡
彳	心	忄	戈	戶
手	扌	支	攴	文

<b>Đấu</b> cái đấu	<b>Cân</b> cái búa	<b>Phương</b> phương hướng	<b>Nhật</b> ngày, mặt trời	<b>Nguyệt</b> mặt trăng
<b>Mộc</b> cây	<b>Khuyết</b> thiếu	<b>Chỉ</b> dừng lại	<b>Ngạt</b> xấu xa	<b>Thù</b> binh khí
<b>Vô</b> chớ, đừng	<b>Tỷ</b> tỷ đối	<b>Mao</b> lông	<b>Thị</b> họ	<b>Khí</b> hơi nước
<b>Thủy</b> nước	<b>Bộ Thủy</b>	<b>Hỏa</b> lửa	<b>Bộ Hỏa</b>	<b>Trảo</b> móng tay
<b>Bộ Trảo</b>	<b>Tường</b> mảnh gỗ	<b>Phiến</b> mảnh, tấm	<b>Nha</b> răng	<b>Quý</b> con quý
<b>Ngưu</b> con trâu	<b>Bộ Ngưu</b>	<b>Khuyển</b> chó	<b>Bộ Khuyển</b>	<b>Điền</b> ruộng
<b>Huyền</b> màu đen	<b>Ngọc</b> viên ngọc	<b>Cam</b> ngọt	<b>Sinh</b> sinh sản	<b>Dụng</b> sử dụng

斗	斤	方	日	月
木	欠	止	歹	殳
毋	此	毛	氏	气
水	彳	火	灬	爪
𠂇	𠂇	片	牙	鬼
牛	牛	犬	豸	田
玄	玉	甘	生	用

<b>Nạch</b> bệnh tật	<b>Bát</b> trở lại	<b>Bạch</b> trắng	<b>Bì</b> da	<b>Mãnh</b> bát đĩa
<b>Mục</b> mắt	<b>Mâu</b> mâu thuẫn	<b>Thĩ</b> mũi tên	<b>Thạch</b> đá	<b>Thị</b> biểu thị
<b>Bộ Thị</b>	<b>Hòa</b> cây lúa	<b>Lập</b> đứng dậy	<b>Trúc</b> cây trúc	<b>Mễ</b> gạo
<b>Mịch</b> sợi tơ	<b>Phẫu</b> đồ sành	<b>Dương</b> con cừu	<b>Vũ</b> lông vũ	<b>Lão</b> người già
<b>Nhi</b> mà, và	<b>Lỗi</b> cái cây	<b>Nhĩ</b> cái tai	<b>Duyệt</b> bút	<b>Nhục</b> thịt
<b>Thần</b> đại thần	<b>Tự</b> bản thân	<b>Chí</b> đến	<b>Thiệt</b> cái lưỡi	<b>Suyển</b> sai lầm
<b>Chu</b> thuyền	<b>Sắc</b> màu sắc	<b>Thảo</b> cỏ	<b>Trùng</b> côn trùng	<b>Huyết</b> máu

疒	𠂔	白	皮	皿
目	矛	矢	石	示
禾	禾	立	竹	米
糸	缶	羊	羽	老
而	耒	耳	聿	肉
臣	自	至	舌	舛
舟	色	卅	虫	血

Hành tiến hành	Y y phục	Bộ Y	Kiến nhìn	Giác góc, sừng
Ngôn lời nói	Cốc thung lũng	Đậu hạt đậu	Thỉ con lợn	Trãi sâu
Bối con sò	Tẩu chạy	Túc cái chân	Xa cái xe	Hiệt tờ giấy
Thần thìn	Ngư cá	Ấp đồng đất	Dậu đo thời gian	Lý hải lý
Kim vàng	Môn cửa	Thanh xanh da trời	Đãi kịp đến	Chuy con chim
Vũ mưa	Phi phi thường	Vi da	Âm âm thanh	Phụ cha
Thực ăn	Bộ Thực	Thủ cái cổ	Mã con ngựa	Cốt xương

行	衣	衤	見	角
言	谷	豆	豕	豸
貝	走	足	車	頁
辰	魚	阝	酉	里
金	門	青	隶	隹
雨	非	韋	音	父
食	食	首	馬	骨

300 chữ Kanji cơ bản

<b>Nhất</b> số một	<b>Nhị</b> số hai	<b>Tam</b> số ba	<b>Tứ</b> số bốn	<b>Ngũ</b> số năm
<b>Lục</b> số sáu	<b>Thất</b> số bảy	<b>Bát</b> số tám	<b>Cửu</b> số chín	<b>Thập</b> số mười
<b>Bách</b> một trăm	<b>Thiên</b> một nghìn	<b>Vạn</b> mười nghìn	<b>Ức</b> một trăm triệu	<b>Triệu</b> một nghìn tỷ
<b>Kim</b> vàng	<b>Mộc</b> cây	<b>Thủy</b> nước	<b>Hỏa</b> lửa	<b>Thổ</b> đất
<b>Thượng</b> trên	<b>Hạ</b> dưới	<b>Tả</b> trái	<b>Hữu</b> phải	<b>Thạch</b> viên đá

一	二	三	四	五
六	七	八	九	十
百	千	万	億	兆
金	木	水	火	土
上	下	左	右	石

- Chữ Thượng(上) và Hạ (下) mang ý nghĩa tượng hình khi rất rõ ràng khi có nét nằm trên và dưới
- Cắt đầu chữ Hữu (右) đi ta được viên đá, đó chính là chữ Thạch(石)

<b>Đông</b> phía đông	<b>Tây</b> phía tây	<b>Nam</b> phía nam	<b>Bắc</b> phía bắc	<b>Trung</b> trung tâm
<b>Thiên</b> trời	<b>Địa</b> đất	<b>Trì</b> cái ao	<b>Khí</b> hơi nước	<b>Khí</b> không khí
<b>Viên</b> hình tròn	<b>Vũ</b> mưa	<b>Sĩ</b> nhân sĩ	<b>Sĩ</b> công việc	<b>Kỉ</b> bản thân
<b>Nhân</b> người	<b>Liễu</b> kết thúc	<b>Tử</b> con	<b>Tự</b> chữ	<b>Học</b> học tập
<b>Đại</b> to lớn	<b>Thiên</b> trời	<b>Phu</b> chồng	<b>Thái</b> béo	<b>Khuyển</b> chó

東	西	南	北	中
天	地	池	汽	氣
円	雨	士	仕	己
人	了	子	字	学
大	天	夫	太	犬

- Chữ Nhân (人) thêm đôi tay thì thành chữ Đại (大).
- Cao hơn trời (天) chỉ có người chồng (夫) mà thôi.



<b>Thỉ</b> mũi tên	<b>Thất</b> thất bại	<b>Trúc</b> cây trúc	<b>Thôn</b> thôn làng	
<b>Vương</b> vua chúa	<b>Ngọc</b> viên ngọc	<b>Bảo</b> bảo vật	<b>Quốc</b> quốc gia	
<b>Sơn</b> ngọn núi	<b>Hải</b> biển	<b>Lâm</b> rừng	<b>Sâm</b> rừng sâu	
<b>Mục</b> mắt	<b>Kiến</b> nhìn	<b>Giác</b> nhớ ra	<b>Quy</b> trở về	
<b>Bối</b> con sò	<b>Mịch</b> sợi tơ	<b>Tuyến</b> tuyến đường	<b>Tổ</b> tổ chức	

矢	失	竹	村	
王	玉	宝	国	
山	海	林	森	
目	見	覚	帰	
貝	糸	線	組	

- Ông vua (王) có sọ thì sở hữu viên ngọc (玉). Viên ngọc được cất giấu dưới mái nhà thì quý hiếm, mới xứng đáng là bảo bối (宝) được.
- Chữ Lâm (林) là rừng thưa vì chỉ có 2 cái cây, còn 3 cái cây thì là rừng rậm, chữ Sâm (森) nhé :D

Phụ cha	Mẫu mẹ	Nhật ngày	Nguyệt trăng, tháng	Niên năm
Khẩu mồm	Đồ bản đồ	Đậu hạt đậu	Nhĩ cái tai	Âm âm thanh
Thủ cái tay	Mao cái lông	Túc cái chân	Tẩu chạy	Đầu cái đầu
Tâm trái tim	Tư suy nghĩ	Điền ruộng	Tế tế bào	Chỉ tờ giấy
Xa xe	Xuất đi ra	Nhập đi vào	Nhập đông đúc	Hữu bạn hữu

父	母	日	月	年
口	囗	豆	耳	音
手	毛	足	走	頭
心	思	田	細	紙
車	出	入	込	友

- Trái tim (心) kết hợp với bờ ruộng(田) đích thị là suy nghĩ (思) của người nông dân.
- Chữ đầu (頭) được cấu thành một phần từ chữ đậu(豆) trong hạt đậu.
- Chữ Thủ (手) và chữ Mao(毛) khá giống nhau, một cái móc nhẹ bên trái, một cái móc dài bên phải.

<b>Nam</b> đàn ông	<b>Nữ</b> phụ nữ	<b>Sinh</b> sinh sản	<b>Tinh</b> ngôi sao	<b>Tử</b> chết
<b>Chỉ</b> đình chỉ	<b>Chính</b> chính xác	<b>Tiểu</b> nhỏ	<b>Thiếu</b> thiếu số	<b>Lực</b> sức lực
<b>Ngư</b> cá	<b>Ngư</b> ngư nghiệp	<b>Tảo</b> nhanh chóng	<b>Thảo</b> cỏ	<b>Trà</b> trà xanh
<b>Thanh</b> xanh nước biển	<b>Xích</b> màu đỏ	<b>Hoàng</b> màu vàng	<b>Lục</b> xanh lá cây	
<b>Triều</b> buổi sáng	<b>Trú</b> buổi trưa	<b>Tịch</b> buổi chiều	<b>Vãn</b> buổi tối	<b>Dạ</b> buổi đêm

男	女	生	星	死
止	正	小	少	力
魚	漁	早	草	茶
青	赤	黃	綠	
朝	昼	夕	晚	夜

- Bỏ ra nhiều sức lực (力) với việc làm ruộng (田) chính là người đàn ông (男)
- Với nhiều người, có thể họ nhận diện được chữ Trà (茶) này chứ chưa chắc viết đúng đâu nha, không nên coi thường bất kì chữ Hán nào dù nó có dễ đến đâu.
- Chữ Nhật (日), mặt trời sinh (生) ra ngôi sao, chữ Tinh (星) này thực sự rất hợp logic.

<b>Tài</b> thiên tài	<b>Trùng</b> côn trùng	<b>Đinh</b> can thứ 4	<b>Đinh</b> thị trấn	
<b>Văn</b> văn học	<b>Chi</b> chi nhánh	<b>Chi</b> cành cây	<b>Tiên</b> trước	<b>Hậu</b> sau
<b>Bạch</b> trắng	<b>Bách</b> một trăm	<b>Hắc</b> đen	<b>Xã</b> xã hội	<b>Lễ</b> lễ nghi
<b>Mộc</b> cây	<b>Bản</b> sách	<b>Hưu</b> nghỉ ngơi	<b>Thể</b> cơ thể	<b>Bảo</b> bảo hiểm
<b>Kim</b> bây giờ	<b>Hành</b> du hành	<b>Quang</b> ánh sáng	<b>Danh</b> họ tên	<b>Lập</b> đứng

才	虫	丁	町	
文	支	枝	先	後
白	百	黒	社	礼
木	本	休	体	保
今	行	光	名	立

- Người (人) dựa vào cây (木) để nghỉ ngơi (休).
- Cố gắng phân biệt rõ các chữ (木) (本) (休) và (体) nhé.
- Ta có từ vụng chi nhánh là (支店 - してん), còn cành cây viết từ chữ Chi (枝) thì đọc là えだ, lưu ý chữ Chi này có thêm bộ mộc ở đằng trước.

<b>Xuân</b> mùa xuân	<b>Hạ</b> mùa hạ	<b>Thu</b> mùa thu	<b>Đông</b> mùa đông	
<b>Đấu</b> cái đấu	<b>Khoa</b> khoa học	<b>Liệu</b> nguyên liệu	<b>Viên</b> công viên	<b>Viễn</b> xa
<b>Thỉ</b> con lợn	<b>Gia</b> gia đình	<b>Khuyết</b> thiếu	<b>Họa</b> hội họa	<b>Diện</b> mặt, bề ngoài
<b>Hà</b> cái gì	<b>Hội</b> gặp gỡ	<b>Hội</b> hội họa	<b>Hồi</b> vòng quanh	<b>Đồng</b> đồng dạng
<b>Ngoại</b> bên ngoài	<b>Đương</b> đương nhiên	<b>Xuyên</b> con sông	<b>Châu</b> cửu châu	<b>Ca</b> ca hát

春	夏	秋	冬	
斗	科	料	園	遠
豕	家	欠	画	面
何	会	絵	回	同
外	当	川	州	歌

- Lúa(禾) chỉ để nghiên cứu khoa (科) học thôi, gạo (米) mới là nguyên liệu (料) để nấu ăn nhé :D
- Chữ Châu (州) được dung trong từ vựng (九州 - きゅうしゅう) là một vùng nổi tiếng của Nhật Bản

Dụng sử dụng	Giác góc	Dững dững cảm	Thông giao thông	Diệu ngày
Cửu số chín	Cứu nguyên cứu	Hoàn hình tròn	Nhan khuôn mặt	
Thiệt cái lưỡi	Hoạt sinh hoạt	Thoại đàm thoại	Lạc vui	Dược thuốc
Môn cổng, cửa	Vấn hỏi	Văn nghe	Gian thời gian	Giản đơn giản
Thạch đá	Phong gió	Nham nham thạch	Minh sáng	Minh kêu réo

用	角	勇	通	曜
九	究	丸	顏	
舌	活	話	樂	藥
門	問	聞	間	簡
石	風	岩	明	鳴

- Giờ sinh hoạt (活) lớp, lưỡi(舌) của các bạn phát biểu bắn nước( ỷ ) tung tóe
- Số 9 (chữ Cửu - 九) mà bị cắt mất đuôi thì thành số 0, số 0 thì giống hình tròn, chữ Hoàn (丸) phải không nào.
- Mồm (口) thì phải hỏi (問), tai (耳) thì phải nghe (聞), gian (間) với giản (簡) viết gần giống nhau nên đọc cũng gần giống nhau nhé. Các bạn chú ý phân biệt các chữ trong hàng 4 một cách rõ ràng.

<b>Kỉ</b> bản thân	<b>Kỉ</b> thể kỉ	<b>Kí</b> nhật kí	<b>Phối</b> giao phối	<b>Khởi</b> khởi nghĩa
<b>Ngo</b> buổi trưa	<b>Ngưu</b> con trâu	<b>Dương</b> con cừu	<b>Điểu</b> con chim	<b>Mã</b> con ngựa
<b>Hứa</b> cho phép	<b>Kinh</b> kinh đô	<b>Đình</b> đình làng	<b>Nhiệm</b> trách nhiệm	<b>Chu</b> thuyền
<b>Cường</b> khỏe	<b>Nhược</b> yếu	<b>Dẫn</b> kéo ra	<b>Vũ</b> lông chim	<b>Tập</b> tập luyện
<b>Lão</b> người già	<b>Khảo</b> suy nghĩ	<b>Giáo</b> giáo dục	<b>Cân</b> đơn vị đo, rìu	<b>Cận</b> gần

己	紀	記	配	起
午	牛	羊	鳥	馬
許	京	亭	任	舟
強	弱	引	羽	習
老	考	教	斤	近

- Phân biệt chữ Ngọ (午) và Ngưu (牛), Điểu (鳥) và Mã (馬) một cách rõ ràng nhé. Chúng trông khá giống nhau nếu nhìn sơ qua đấy.
- Tập (習) bay trên đôi cánh có lông vũ (羽) màu trắng (白)
- Trên đất (土) cầm gậy (nét chéo) đánh khẽ (bộ Phộc - 攴) để dạy (chữ Giáo - 教) trẻ con (chữ Tử - 子)

<b>Nghiên</b> nghiên cứu	<b>Hiệu</b> trường học	<b>Giao</b> cắt	<b>Ngôn</b> nói	<b>Ngữ</b> ngôn ngữ
<b>Công</b> công cộng	<b>Quảng</b> rộng	<b>Thi</b> thây ma	<b>Hộ</b> cánh cửa	<b>Thanh</b> âm thanh
<b>Hóa</b> biến hóa	<b>Hoa</b> bông hoa	<b>Vân</b> mây	<b>Điện</b> dòng điện	<b>Tuyết</b> bông tuyết
<b>Huynh</b> anh trai	<b>Đệ</b> em trai	<b>Thị</b> thành phố	<b>Tỉ</b> chị gái	<b>Muội</b> em gái
<b>Phiên</b> lần lượt	<b>Phân</b> phân chia	<b>Bộ</b> đi bộ	<b>Phương</b> phương hướng	<b>Mỗi</b> mỗi ngày

研	校	交	言	語
公	広	尸	戸	声
化	花	雲	電	雪
兄	弟	市	姉	妹
番	分	歩	方	毎

- Lời nói (言) từ 5 (五) cái mồm (口) tạo ra một thứ ngôn ngữ (語) khó hiểu.
- Các chữ có bộ Vũ (雨) như chữ Vân (雲) hay chữ Điện (電) thường có liên quan ít nhiều đến thời tiết.
- Chữ Hóa (化) thêm bộ Thảo (艹) thì ta được chữ Hoa (花), rất hợp lý theo nguyên tắc đồng bộ đồng âm.



<b>Cung</b> cung tên	<b>Nguyên</b> nguyên khí	<b>Nguyên</b> nguyên nhân	<b>Công</b> công trường	<b>Không</b> không khí
<b>Hợp</b> tập hợp	<b>Cốc</b> thung lũng	<b>Đạo</b> đường đi	<b>Thủ</b> cái cổ	<b>Sắc</b> màu sắc
<b>Mễ</b> gạo	<b>Lai</b> đi đến	<b>Nội</b> bên trong	<b>Nhục</b> thịt	<b>Thực</b> ăn
<b>Tự</b> chùa	<b>Thời</b> thời gian	<b>Tân</b> mới	<b>Thân</b> thân thích	<b>Số</b> số liệu, chữ số
<b>Tự</b> bản thân	<b>Thất</b> phòng	<b>Chu</b> tuần	<b>Thư</b> sách	<b>Trường</b> công trường

弓	元	原	工	空
合	谷	道	首	色
米	来	内	肉	食
寺	時	新	親	数
自	室	週	書	場

- Một ngày (日) trong chùa (寺) cảm giác thời (時) gian như dài vô tận.
- Lưu ý chữ Hợp (合) và chữ Cốc (谷), chữ Mễ (米) và chữ Lai (来) cũng như Tân (新) và chữ Thân (親) nhé. Chúng nhìn sơ qua thì rất giống nhau đấy.

<b>Lý</b> đơn vị độ dài	<b>Lý</b> lý do	<b>Dã</b> hoang dã	<b>Đao</b> cây đao	<b>Thiết</b> cắt
<b>Điểm</b> điểm số	<b>Điểm</b> cửa hàng	<b>Mại</b> bán	<b>Độc</b> đọc	<b>Mãi</b> mua
<b>Kế</b> kế hoạch	<b>Cổ</b> cổ kính	<b>Cao</b> chiều cao	<b>Tác</b> tác giả	<b>Toán</b> toán học
<b>Tình</b> trời nắng	<b>Thuyền</b> cái thuyền	<b>Đa</b> nhiều	<b>Đài</b> vũ đài	<b>Tri</b> tri thức
<b>Trường</b> dài	<b>Trực</b> trực tiếp	<b>Đáp</b> đáp án	<b>Mạch</b> lúa mạch	<b>Bán</b> một nửa

里	理	野	刀	切
点	店	売	読	買
計	古	高	作	算
晴	船	多	台	知
長	直	答	麦	半

- Nhà có 7 (七) cây đao (刀) chỉ dùng để cắt (切) thịt, có mười (十) lời nói (言) kiểu gì cũng xuất hiện kế (計) hoạch hay
- Ngày (日) trong xanh (青) thì chắc chắn phải có nắng (晴) rồi đúng không nào :D.
- Chữ Độc (読) được cấu tạo từ chữ Mại (売) và bộ Ngôn (言) nhé.
- Chữ Lý (里) xuất hiện trong từ vựng Vạn Lý Trường Thành (万里の長城 – ばんりのちょうじょう)

